

VIỆT NAM TRONG CẠNH TRANH TOÀN CẦU

GS. NGUYỄN QUANG THÁI

Trong quá trình hoạch định chính sách phát triển, cần có quan điểm hệ thống, tầm nhìn dài hạn và đối chiếu với các nước trong bối cảnh toàn cầu hoá và cạnh tranh toàn cầu. Năm 2010, Diễn đàn kinh tế thế giới WEF lần đầu tiên được đón đoàn đại biểu Việt Nam do đích thân Thủ tướng Chính phủ dẫn đầu. Đoàn Việt Nam đã có nhiều hoạt động sôi nổi, đa dạng và đầy hiệu quả trong một diễn đàn phi chính thức mang tính toàn cầu. Để cung cấp thêm thông tin về các khía cạnh của Diễn đàn này, và cũng để cung cấp thông tin bổ sung trong quá trình xây dựng Chiến lược phát triển Việt Nam, xin được tổng thuật ngắn đánh giá của thế giới về Việt Nam trong tương quan toàn cầu và khu vực theo Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2009/2010 được phát hành nhân dịp này.

và cả Philippines đã phát triển dựa vào các nhân tố tạo động lực như các trụ cột chủ yếu là:

- Thể chế;
- Cơ sở hạ tầng;
- Ổn định vĩ mô và
- Phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản như giáo dục tiểu học, y tế.

Đối với các nhu cầu cơ bản, sự so sánh của các nền kinh tế được thể hiện như trong bảng 3.

Theo thứ hạng này, Việt Nam được xếp (92) ở giữa Ấn Độ (79) và Philippines (95) là các nước đang phát triển mới ở giai đoạn khởi động nền kinh tế. Tuy nhiên, so với mấy năm trước, vấn đề ổn định kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã có bước tụt hậu, chỉ xếp hạng 112 (do tình trạng lạm phát cao gần 20% năm 2008 và các chỉ tiêu vĩ mô khác), so với hạng chung của Nhóm tiêu chí các nhu cầu cơ bản là 92 (trong khi các đối mới thể chế được đánh giá cao thứ 63, còn các dịch vụ cơ bản y tế, giáo

Trong tương quan thế giới, Việt Nam ngày nay đang có vị thế ngày càng nổi bật, nhưng cũng đang bị cạnh tranh gay gắt.

Như bảng 1 đã cho thấy, với thị trường nội địa to lớn, với dân số đứng thứ 13 thế giới và thứ 3 của khu vực sau Indonesia và Philippin, Việt Nam đang sản xuất quy mô GDP danh nghĩa đứng thứ 59 toàn cầu, nhưng theo sức mua tương đương (loại trừ được các yếu tố giá cả và tỷ giá), kinh tế Việt Nam đứng thứ 44, trên cả Xingapo. Tuy nhiên, tính theo GDP danh nghĩa bình quân đầu người (tương đương đôla Mỹ theo tỷ giá) thì GDP bình quân đầu người của Việt Nam chỉ đứng thứ 109, vượt mức 1000 đôla Mỹ/người như Ấn Độ. Hai nước này đều bị xếp loại nước đang phát triển, chủ yếu dựa việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản, tức cũng là dựa vào các nhân tố tăng trưởng trong giai đoạn khởi động nền kinh tế như thể chế kinh tế được đổi mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và nâng cao số lượng và chất lượng cung ứng các dịch vụ xã hội cơ bản

như Y tế và giáo dục phổ thông.

Theo sự phân loại 5 giai đoạn phát triển trong Báo cáo của WEF, tạm chia các nền kinh tế theo chỉ tiêu GDP bình quân đầu người là chính (nhưng cũng có nước tuy thu nhập cao, nhưng dựa trên khai thác tài nguyên như Brunei Darusalam dù đã đạt hơn 37000\$/người năm 2008, nhưng vẫn xếp vào giao đoạn phát triển thấp hơn). (Bảng 2).

Trong giai đoạn 1 khởi động nền kinh tế, hướng đến các nhu cầu cơ bản, các nền kinh tế như Cambodia, Lào, Việt Nam, Ấn Độ

BẢNG 1: SỐ LIỆU KINH TẾ TỔNG QUÁT TRONG SO SÁNH QUỐC TẾ

Các tiêu chí cạnh tranh quốc gia	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Malaysia	Xingapo	Ấn Độ	Hàn Quốc	Nhật Bản
- Dân số (triệu người)	88.5	1336.3	64.3	234.3	89.7	27.0	4.5	1186.2	48.4	127.9
(Xếp hạng)	13	1	18	4	12	38	95	2	23	10
- GDP giá thực tế (tỷ USD)	89.8	4401.6	273.2	511.8	168.6	222.2	181.9	1209.7	947.0	4923.8
(Xếp hạng)	59	3	34	19	47	38	44	12	15	2
- GDP bình quân đầu người thực tế (USD/người)	1040.4	3315.2	4115.3	2246.2	1866.0	8140.7	38972.1	1016.2	19504.5	38599.1
(Xếp hạng)	109	88	80	94	98	61	22	111	37	23
- Tỷ trọng GDP các nước theo PPP (%)	0.35%	11.40%	0.80%	1.31%	0.46%	0.56%	0.35%	4.77%	1.85%	6.37%
(Xếp hạng)	44	2	23	16	35	29	45	4	14	3
Kết quả toàn bộ GCI	4.03 (75)	4.74 (29)	4.56 (36)	4.26 (54)	3.90 (87)	4.26 (54)	5.55 (3)	4.30 (49)	5.00 (19)	5.37 (8)
Năm 2008/2009	70	30	34	55	71	21	5	50	13	9
Tăng, giảm thứ bậc	-5	1	-2	1	-16	-33	2	1	-6	1

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2009/2010 của WEF

BẢNG 2: PHÂN LOẠI CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

Giai đoạn	GDP bình quân đầu người	Các nước
Giai đoạn 1 phát triển dựa vào các nhân tố phát triển	Dưới 2000\$/người	Cambodia, Lào, Việt Nam, Ấn Độ, Philippines
Giai đoạn chuyển tiếp 1-2	Từ 2000-3000\$/người	Indonesia, Brunei Darusalam
Giai đoạn 2 hướng vào hiệu quả	Từ 3000-9000\$/người	Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia
Giai đoạn chuyển tiếp 2-3	Dưới 17000\$/người	Liên bang Nga
Giai đoạn 3 phát triển dựa trên đổi mới công nghệ và trí thức	Trên 17000\$/người	Hàn Quốc, Xingapo, Nhật Bản

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2009/2010

BẢNG 3: NHÓM TIÊU CHÍ TRỤ CỘT VỀ CÁC NHU CẦU CƠ BẢN

Các tiêu chí cạnh tranh quốc gia	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Malaysia	Xingapo	Ấn Độ	Hàn Quốc	Nhật Bản
NHÓM TRỤ CỘT CÁC NHU CẦU CƠ BẢN (thứ hạng và chỉ số trên thang 7 điểm)	92 (4.02)	36 (5.09)	43 (4.86)	70 (4.30)	95 (3.94)	33 (5.11)	2 (5.99)	79 (4.18)	23 (5.40)	27 (5.27)
Trụ cột 1: Thể chế (Institution)	63	48	60	58	113	43	1	54	53	28
Trụ cột 2: Hạ tầng (Infrastructure)	94	46	40	84	98	26	4	76	17	13
Trụ cột 3: Ổn định kinh tế vĩ mô (Macroeconomic Stability)	112	8	22	52	76	42	35	96	11	97
Trụ cột 4: Y tế và giáo dục tiểu học (Health and Primary Education)	76	45	61	82	93	34	13	101	27	19

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2009/2010

dục được đánh giá thứ 76 và cơ sở hạ tầng được đánh giá thấp hơn nữa là 94) và xếp hạng chung cạnh tranh toàn cầu là 75. Vì sự tụt hạng này, thứ hạng cạnh tranh toàn cầu CGI của Việt Nam cũng bị tụt hậu 5 bậc so với năm trước đó là 70.

Trong giai đoạn 2, các nền kinh tế/các nước như Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia hướng đến tăng cường hiệu quả của nền kinh tế, các nền kinh tế thuộc Nhóm nước/nền kinh tế này dựa vào 6 trụ cột khác là

- Giáo dục bậc cao hơn và đào tạo nguồn nhân lực;
- Hiệu quả thị trường hàng hoá;
- Hiệu quả thị trường lao động;
- Phát triển thị trường tài chính thêm tinh vi;
- Nâng cao trình độ sẵn sàng về công nghệ và
- Mở rộng quy mô thị trường.

Theo các trụ cột trên, sự sắp xếp thứ tự cạnh tranh các nhân tố

như trên năm 2009/2010 như trong bảng 4.

Trong giai đoạn phát triển cao hơn, các nền kinh tế thuộc Nhóm 3 như Hàn Quốc, Nhật Bản, Xingapo củng cố sự phát triển của đất nước theo hướng tăng cường các nhân tố đổi mới và tinh vi hơn như:

- Các nhân tố tinh vi hơn trong kinh doanh;
- Đổi mới công nghệ.

Ứng dụng các tiêu chí này trong phân loại, sự xếp hạng cạnh tranh toàn cầu 2009/2010 được thể

hiện như trong bảng 5.

Xếp hạng cạnh tranh toàn cầu theo cả ba Nhóm trụ cột này đạt thứ hạng 75/133 nền kinh tế toàn cầu như đã trình bày ở trên.

Qua các số liệu trên có thể thấy rằng, Việt Nam đã có những tiến bộ và được đánh giá cao hơn so với đánh giá chung (75) trong đánh giá về quy mô thị trường (38) và hiệu quả thị trường lao động (38), hiệu quả thị trường hàng hoá thuộc Nhóm trụ cột thứ hai, nhưng các yếu tố của nền kinh tế thị trường mới được đánh giá ở mức trung bình (70); đổi mới công nghệ (44) thuộc Nhóm trụ cột thứ ba cũng có những bước tiến đáng khích lệ, tuy các yếu tố của trụ cột sẵn sàng về công nghệ còn ở mức trung bình (73). Tuy nhiên, ngay Nhóm trụ cột thứ nhất (các trụ cột 1-4) hiện lại khá khiêm tốn (có thể chế được đánh giá mức (63) cao hơn mức đánh giá chung, cho thấy cần có những nỗ lực xây dựng nền tảng ban đầu là các vấn đề xã hội (76), cơ sở hạ tầng (94) và ổn định kinh tế vĩ mô (112) đóng góp vào sự phát triển bền vững và nâng cao sức cạnh tranh toàn cầu.

Như vậy, theo cách phân loại này, dường như chúng ta có thể rút ra một kinh nghiệm là đừng bao giờ ngộ nhận về vị thế của nước mình trong bản đồ kinh tế thế giới để có những hoạch định chính sách tương ứng đúng với thế và lực của nước ta. Đó cũng là vấn đề mà nhiều nhà nghiên cứu đã nói là Định vị Việt Nam cho đúng để có chính sách

BẢNG 4: NHÓM CHỈ TIÊU TRỤ CỘT VỀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ

Các tiêu chí cạnh tranh quốc gia	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Malaysia	Xingapo	Ấn Độ	Hàn Quốc	Nhật Bản
NHÓM TRỤ CỘT NÂNG CAO HIỆU QUẢ (thứ hạng và chỉ số trên thang 7 điểm)	61 (4.08)	32 (4.56)	40 (4.46)	50 (4.24)	78 (3.91)	25 (4.76)	2 (5.61)	35 (4.52)	20 (4.92)	11 (5.21)
Trụ cột 5: Đào tạo và giáo dục bậc cao hơn (Higher Education and Training)	92	61	54	69	68	41	5	66	16	23
Trụ cột 6: Hiệu quả thị trường hàng hoá (Goods Market Efficiency)	67	42	44	41	95	30	1	48	36	17
Trụ cột 7: Hiệu quả thị trường lao động (Labor Market Efficiency)	38	32	25	75	113	31	1	83	84	12
Trụ cột 8: Sự tinh vi của thị trường tài chính (Financial Market Sophistication)	82	81	49	61	93	6	2	16	58	40
Trụ cột 9: Sẵn sàng về công nghệ (Technological Readiness)	73	79	63	88	84	37	6	83	15	25
Trụ cột 10: Quy mô thị trường (Market size)	38	2	21	16	35	28	39	4	12	3

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2009/2010

BẢNG 5: NHÓM TRỤ CỘT VỀ ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ

Các tiêu chí cạnh tranh quốc gia	Việt Nam	Trung Quốc	Thái Lan	Indo-nesia	Philip-pines	Malay-sia	Xin-gapo	Ấn Độ	Hàn Quốc	Nhật Bản
NHÓM TRỤ CỘT CÁC NHÂN TỐ ĐỔI MỚI (thứ hạng và chỉ số trên thang 7 điểm)	55 (3.72)	29 (4.23)	47 (3.83)	40 (4.03)	74 (3.45)	24 (4.43)	10 (5.15)	28 (4.24)	16 (4.88)	2 (5.70)
Trụ cột 11: Sự tinh vi của kinh doanh (Business Sophistication)	70	38	43	40	65	24	14	27	21	1
Trụ cột 12: Đổi mới công nghệ (Innovation)	44	26	57	39	99	24	8	30	11	4

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2009/2010

BẢNG 6: TRỌNG SỐ CÁC NHÓM CHỈ TIÊU TRONG CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN

Các giai đoạn phát triển	Giai đoạn chú trọng các nhân tố tạo lực	Giai đoạn cho nền kinh tế tăng cường hiệu quả	Giai đoạn cho kinh tế hướng vào đổi mới
Các nhân tố phát triển			
Các nhu cầu cơ bản	60%	40%	20%
Thúc đẩy nâng cao hiệu quả	35%	50%	50%
Các nhân tố đổi mới (công nghệ) và tinh vi	5%	10%	30%

Nguồn: Báo cáo cạnh tranh toàn cầu 2009/2010

đúng. Trong vấn đề này, việc cung cấp các thông tin chuẩn xác đến các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách, cũng như công khai minh bạch các chính sách phát triển và các thông tin cơ bản về sự phát triển của đất nước, của các ngành và địa phương cũng có ý nghĩa rất quan trọng, vì sự phát triển là công việc chung của cả đất

nước, của toàn dân tộc.

Nói như vậy, không có nghĩa là chúng ta phủ định việc “đi tắt, đón đầu”, mà vấn đề là ở liều lượng của các chính sách. Cũng theo báo cáo của WEF đã nêu, liều lượng của các trụ cột phát triển có thể “phân bổ” hợp lý, thích ứng với các giai đoạn phát triển theo tỷ lệ định lượng đại thể như trong bảng 6.

Như vậy, ngay trong giai đoạn khởi động nền kinh tế như nước ta, bên cạnh việc dành 60% sự chú ý cho các nhu cầu cơ bản về thể chế, cơ sở hạ tầng, ổn định kinh tế vĩ mô và phát triển xã hội, ngay từ lúc này cũng phải dành đến 40% sự chú ý tới các yếu tố của các giai đoạn phát triển cao hơn (35% cho vấn đề hiệu quả và 5% cho các vấn đề đổi mới công nghệ và phát triển theo hướng tinh vi hơn). Trong khi, ngay các nền kinh tế đã phát triển cao, thì vẫn không thể bỏ qua từ 20-40% sự chú ý tới sự phát triển dựa vào các nhu cầu cơ bản đã được tập trung trong giai đoạn khởi động nền kinh tế. Tuy nhiên, cũng thấy rằng, ngay từ lúc này và mãi mãi trong các giai đoạn phát triển, vấn đề nâng cao chất lượng và hiệu quả luôn luôn chiếm vị trí quan trọng bậc nhất (đến 50%, so với các nhân tố khác chỉ chiếm 10%-40%) trong hai giai đoạn phát triển cao, và cũng không thể xem thường ngay trong giai đoạn hiện nay. □

Bàn tiếp về chiến lược phát triển đất nước

(tiếp theo trang 7)

xuất phát từ yêu cầu phát triển của đất nước cũng như đảm bảo lợi ích của đối tác cả trong ngắn hạn và dài hạn. Cùng có lợi và cùng phát triển lâu bền là nguyên tắc chỉ đạo quan trọng đối với công việc thiết lập đối tác làm ăn. Việc thiết lập đối tác phải được làm nhanh chóng theo các hướng cơ bản:

- Để tăng cường khả năng công nghệ và trí tuệ của Việt Nam. Muốn vậy nước ta cần sớm có quan hệ đối tác với các trung tâm sáng tạo của thế giới như Mỹ, Đức, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga... và tiến tới thiết lập quan hệ mật thiết hơn nữa với các quốc gia này cũng như với các Tập đoàn kinh tế lớn và siêu lớn của những nước đó.

- Cần một thời gian không ngắn

nữa nước ta mới có được những cơ sở đào tạo đạt trình độ quốc tế như của các nước công nghiệp phát triển. Vì thế, Việt Nam cần có kế hoạch hợp tác với họ để đào tạo nhiều cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ, tiến sĩ chất lượng cao. Đồng thời, phải nhanh chóng có biện pháp và kiên quyết thực thi chương trình, phương pháp đào tạo hiện đại như của các Trường đại học danh tiếng của các nước phát triển trong khu vực cũng như trên thế giới.

- Hợp tác quốc tế để hình thành những ngành nghề hàng đầu thuộc lĩnh vực tư vấn, thiết kế, công nghệ mũi nhọn, chế tạo cơ khí, sản xuất phần mềm, dự báo dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe, dự báo thảm họa thiên tai, điều tra khoáng sản... là phương hướng có ý nghĩa chiến lược

quan trọng.

Muốn phát triển phải mở rộng hợp tác quốc tế, nhất là đối với các lĩnh vực then chốt như phát triển kinh tế, khoa học công nghệ, tham gia giải quyết công việc quốc tế... Đồng thời, để phát triển nhanh nước ta rất cần có những đối tác lớn, thiện chí và đầy tinh thần trách nhiệm cùng nhau phát triển. Nhà nước cùng với doanh nghiệp phải thực hiện khôn khéo, kiên quyết, hiệu quả nhiệm vụ này.

Về tổng thể và mang tính bản chất chúng tôi muốn nói rằng, đổi mới nhà nước (gồm cả việc xây dựng thể chế có lợi cho phát triển), xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và hiện đại hoá là ba trụ cột quan trọng, có tính đột phá trong chiến lược hưng thịnh đất nước mà việc đổi mới nhà nước phải được tiến hành thành công đầu tiên. □